



bèi dào

被盗

verb phrase · stolen

Example Sentences

Tā de shǒu jī bèi dào le xīn lǐ hěn nán guò
他的手机被盗了，心里很难过。

His phone was stolen, and he felt very sad.

Zhè jiā shāng diàn de huò wù bèi dào le hǎo jǐ cì
这家商店的货物被盗了好几次。

The goods in this store have been stolen
several times.

Trace each character, then write the word on your own.

被	被	被	被	被	被	被	被	被	被	被
被	被									
盗	盗	盗	盗	盗	盗	盗	盗	盗	盗	盗
盗	盗	盗								